

Phụ lục 1 : THÔNG KE CƠ CẤU GIỐNG LÚA, NGO ĐANG SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BAN TOÀN XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày /9/2025 của UBND xã Minh Long)

xã, phường,	Tên giống															
	Lúa								Ngô							
	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu			
	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú
Xã Minh Long	DT 45, MT10, Hà Phát 3, Bắc Thịnh, Đài Thơm 8	80	20		Hà Phát 3, MT10, Bắc Thịnh,	85	15		CP333, PAC999 super, PAC339, LVN17	80	20		CP333, PAC999 super, PAC339, LVN17	70	30	

1. Ước sản xuất cây hàng năm vụ Đông Xuân 2024 - 2025, Hè Thu 2025

DVT: DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn

STT	Cây trồng	Thực hiện năm 2024			Ước thực hiện 2025		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL
01	Lúa (cả năm)	952,00	50,17	4.776,54	952,00	50,43	4.800,56
-	ĐX 2024 - 2025	480,20	51,66	2.480,57	480,20	51,66	2.480,57
-	Hè Thu	471,80	48,66	2.295,97	471,80	49,17	2.319,99
02	Ngô	1,33	31,73	4,22	1,40	31,86	4,46
	ĐX 2024 - 2025	0,70	32,00	2,24	0,70	32,00	2,24
-	Hè Thu	0,63	31,43	1,98	0,70	31,71	2,22
03	Khoai lang						
04	Sắn	514,50	143,20	7.367,86	600,00	143,30	8.597,96
-	ĐX 2024 - 2025	300,00	143,30	4.298,96	300,00	143,30	4.298,96
-	Hè Thu	214,50	143,07	3.068,90	300,00	143,30	4.299,00
05	Mía						
06	Lạc						
07	Đậu tương						
08	Vừng						
09	Rau các loại	17,70	73,36	129,84	18,20	73,47	133,71
	ĐX 2024 - 2025	8,50	73,93	62,84	8,50	73,93	62,84
	Hè Thu	9,20	72,83	67,00	9,70	73,06	70,87
10	Dưa hấu						
11	Hành, tỏi						
12	Đậu các loại	0,65	9,23	0,60	0,65	9,23	0,60
	ĐX 2024 - 2025	0,35	9,43	0,33	0,35	9,43	0,33
	Hè Thu	0,30	9,00	0,27	0,30	9,00	0,27
13	Cây ớt cay						
14	Cây trồng khác						
Tổng cộng:		2.972,36		24.558,12	3.144,50		27.074,58

2. Lượng hạt giống lúa gieo sạ vụ Đông Xuân 2024 - 2025, Hè Thu 2025

Mùa vụ	Diện tích gieo sạ (ha)			Tỷ lệ giống lúa gieo sạ (%)		
	< 100 kg/ha	100 - 150 kg/ha	> 150 kg/ha	< 100 kg/ha	100 - 150 kg/ha	> 150 kg/ha
Đông Xuân 2024 - 2025						
Hè Thu 2025						

3. Cơ cấu và chất lượng giống lúa vụ ĐX 2024 - 2025, Hè thu, Mùa năm 2025

3.1. Chất lượng giống lúa sử dụng:

Mùa vụ	Năm 2024 (% giống)			Năm 2025 (% giống)		
	Xác nhận	Nguyên chủng	Thương phẩm	Xác nhận	Nguyên chủng	Thương phẩm
ĐX 2024 - 2025						
Hè Thu						
Vụ Mùa						

3.2. Cơ cấu các nhóm giống lúa:

Mùa vụ	Năm 2024 (% giống)					Năm 2025 (%)
	Thom, đặc sản	CLC	CLTB	Nếp	Khác	Thom, đặc sản
ĐX 2024 - 2025						

Vụ Mua						
--------	--	--	--	--	--	--

CLC: Chất lượng cao
CLTB: Chất lượng trung bình

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày /9/2025 của UBND xã Minh Long)

4.1. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2025:

Đơn vị tính: ha

TT	Cây trồng	DT thực hiện ĐX 2024 - 2025	DT thực hiện Hè Thu 2025	Ước DT Mùa 2025	Ước DT cả năm 2025	Kế hoạch 2026	
						ĐX 2025-2026	HT 2026
01	Ngô						
02	Khoai lang						
03	Lạc						
04	Đậu tương						
05	Vùng						
06	Rau các loại						
07	Đậu các loại						
08	Cỏ chăn nuôi		8,4		8,4		8,4
09	Cây khác						
10	Thủy sản						
Tổng cộng:		-	8,4	-	8,4		8,4

4.2. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng mỳ:

Đơn vị tính: ha

TT	Cây trồng	DT thực hiện ĐX 2024 - 2025	DT thực hiện Hè Thu 2025	Ước DT Mùa 2025	Ước DT cả năm 2025	Kế hoạch 2026	
						ĐX 2025-2026	HT 2026
1	Ngô						
2	Khoai lang						
3	Lạc						
4	Đậu tương						
5	Vùng						
6	Rau các loại						
7	Đậu các loại						
8	Cỏ chăn nuôi						
9	Cây khác						
10	Thủy sản						
Tổng cộng:		-	-	-	-		-

4.3. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất khác: Tương tự biểu trên

		Kế hoạch 2026					
		ĐX 2024 - 2025	Hệ thu 2025	Mùa 2025	2025	ĐX 2025-2026	HT 2026
1	Ngô						
2	Khoai lang						
3	Lạc						
4	Đậu tương						
5	Vùng						
6	Rau các loại						
7	Đậu các loại						
8	Cỏ chăn nuôi						
9	Cây khác						
10	Thuỷ sản						
Tổng cộng:		-	-	-	-		-

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày /9/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Cây trồng	Ước sản lượng 9 tháng đầu năm 2025 (tấn)	Ước cả năm 2025		
			Tổng diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Chuối				
2	Thanh Long				
3	Xoài				
4	Sầu riêng				
5	Bơ				
6	Mít				
7	Dứa				
8	Bưởi				
9	Cam, quýt				
10	Nhãn, vải				
11	Chanh leo				
12	Chanh				
13	Dừa				
	CÁC khác				
Tổng cộng:		-	-		-

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày /9/2025 của UBND xã Minh Long)

6.1. Kết quả sản xuất cây công nghiệp chủ lực năm 2025:

TT	Cây trồng	Thực hiện năm 2024			Ước thực hiện năm 2025		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
01	Cà phê						
02	Cao su						
03	Hồ tiêu						
04	Điều						
05	Chè	37,5	18,0	67,5	37,5	18,0	67,5
06	Mắc ca						
07	Ca cao						
	Cây khác						
Tổng cộng:		37,5		67,5	37,5		67,5

6.2. Kết quả tái canh cà phê năm 2025:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2025			Kế hoạch tái canh năm 2026
		Tổng diện tích	Trồng thuần	Trồng xen CCN, CAQ	
1	Tái canh cà phê với	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới				
-	Diện tích ghép cải tạo				
2	Tái canh cà phê chè	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới				
-	Diện tích ghép cải tạo				
Tổng cộng:		-	-	-	-

* Ghi chú: Bộ giống cà phê tái canh: cà phê vối, cà phê chè; Tên loại cây trồng xen (nếu có)

6.3. Diện tích trồng xen trong cà phê năm 2025:

TT	Cây trồng	Diện tích trồng xen trong cà phê	Ước hiệu quả kinh tế/ha/năm	
			Tổng thu (triệu đồng)	Lợi nhuận (triệu đồng)
I	Cây công nghiệp			
1	Hồ tiêu			

3	Điều			
4	Mắc ca			
	Cây khác			
II	Câu ăn quả			
1	Sầu riêng			
2	Bơ			
	CÁQ khác			

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày /9/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Cây trồng	Vụ Đông Xuân 2025 - 2026			Vụ Hè Thu 2026			Vụ Mùa 2026				Cả năm 2026	
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tạ/ha)	SL (tấn)
01	Lúa	480,20	51,66	2.480,57	471,80	49,01	2.312,28				952,00	50,35	4.792,85
02	Ngô	0,70	32,00	2,24	0,70	31,71	2,22						
03	Khoai lang												
04	Đậu tương												
05	Vừng												
06	Rau các loại	8,50	73,93	62,84	90,70	73,06	70,87						
07	Dưa hấu												
08	Cây hành												
09	Cây tỏi												
10	Đậu các loại	0,35	9,43	0,33	0,30	9,00	0,27						
11	Cây Lạc												
12	Sắn												
13	Mía												
14	Ốt cay												
15													
16													
17	Cây trồng khác												
													
19		489,8		2.546,0	563,5		2.385,6	-		-			

TT	Cây trồng	Xuất khẩu			Mã số nội địa	
		Mã số số vùng trồng		Mã số cơ sở đóng gói	Số lượng MSVT	Diện tích (ha)
		Số lượng MSVT	Diện tích (ha)			
I	Cây ăn quả	-	-	-	-	-
1	Chuối					
2	Thành Long					
3	Xoài					
4	Nhãn					
5	Sầu riêng					
6	Bưởi					
7	Bơ					
8	Chanh leo					
9	Chôm Chôm					
10	Chanh					
11	Mít					
12	Cam					
13	Dứa					
14	Hồng xiêm					
15	Na					
16	Quýt					
	CẢQ khác					
II	Cây hàng năm	-	-	-	-	-
1	Lúa					
2	Ngô					
3	Cây rau					
4	Ớt					
5	Khoai lang					
6	Dưa các loại					
....						

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày /9/2025 của UBND xã Minh Long)
Đơn vị tính: ha

TT	Cây trồng	VietGAP	GLobalGAP	Hữu cơ	RFA	...
I	Cây hàng năm	-	-	-	-	-
1	Lúa					
2	Cây rau					
3	Ớt					
4	Khoai lang					
5	Dưa các loại					
	Cây khác					
II	Cây ăn quả	-	-	-	-	-
1	Chuối					
2	Thanh Long					
3	Xoài					
4	Nhãn					
5	Sầu riêng					
6	Bưởi					
7	Bơ					
8	Chanh leo					
9	Chôm Chôm					
10	Chanh					
11	Mít					
12	Cam, quýt					
13	Dứa					
	CẢQ khác					
III	Cây công nghiệp	-	-	-	-	-
1	Cà phê					
2	Hồ tiêu					
3	Điều					
4	Chè					
	Cây khác					

Cây trồng chính	Đối tượng SVGH chủ yếu	Tổng diện tích sản xuất	Diện tích nhiễm vụ Hè Thu - Mùa 2025				Tổng DTN cùng kỳ	Tăng/giảm so với cùng kỳ
			Nhẹ - TB	DTN nặng	Mất trắng	Tổng DTN		
Cây lúa	Sâu đục thân							-
	Sâu cuốn lá		0,5			0,5	1,5	- 1
	RN + RLT					-		-
	Đạo ôn lá					-		-
	Đạo ôn cổ bông					-		-
	Lem lép thối hạt		1- 0,5			1,5	2,0	- 0,5
	Khô vằn		2,5			2,5	3,0	- 0,5
	Chuột					-		-
	Ốc bươu vàng					-		-
	Sâu năn							
	Vàng lá sinh lý		3-2			5,0	7,0	- 2
	Đốm nâu - nghệt rế		2-1			3,0	4,5	- 0,5
Ngô	Sâu keo mùa thu							
	Sâu xám					-		-
	Bệnh khô vằn							
	Bệnh héo xanh							
								
Sắn	Khảm lá sắn		3,5-2,1	1,0		6,6	12,0	-54
Rau các loại	Sâu xanh							
	Bọ nhảy							
	Sâu tơ							
	Sâu khoang							
	Bệnh lở cổ rễ							
	B. Giả sương mai							
	Thối nhũn							
	Héo xanh							
	Đốm lá							
	Phấn trắng							
								
	Bọ trĩ							
	Đốm lá							

Dư hầu	Bệnh lở cô rề							
	B. Giả sương mai							
	Héo xanh							
								
Cây ớt	Sâu đục quả							
	Sâu khoang							
	Bọ trĩ							
	Rầy mềm							
	Bệnh thán thư							
	Héo xanh							
	Héo vàng							
	Lở cổ rễ							
	Đốm lá							
	Khảm							
								
Cây Hành, tỏi	Dòi đục lá							
	Sâu xanh da láng							
	Khô đầu lá							
	Thán thư							
	Thối nhũn							
								
Đậu các loại	Sâu khoang							
	Sâu cuốn lá							
	Bệnh héo xanh							
	Bệnh héo vàng							
	Bệnh đốm lá							
	Bệnh gỉ sắt							
	Bệnh lở cổ rễ							
								
Lạc	Sâu khoang							
	Sâu cuốn lá							
	Bệnh héo xanh							
	Bệnh héo vàng							
	Bệnh đốm lá							
	Bệnh gỉ sắt							
	Bệnh lở cổ rễ							

Cà phê	Khô cành, khô quả					-		-
	Rệp sáp, rệp vảy					-		-
	Gỉ sắt					-		-
	Bọ xít muỗi					-		-
	Vàng lá thối rễ					-		-
Hồ tiêu	Tuyên trùng					-		-
	Chết nhanh					-		-
	Chết chậm					-		-
	Rệp sáp gốc, thân					-		-
Cây điều	Bọ xít muỗi					-		-
	Sâu đục thân, cành					-		-
	Sâu rệp lá					-		-
	Thán thư					-		-
CAQ có múi	Sâu vẽ bùa					-		-
	Ruồi đục quả					-		-
	Nhện đỏ					-		-
	Vàng lá, thối rễ					-		-
Cây sầu riêng	Bọ phấn					-		-
	Sâu đục thân, cành					-		-
	Nứt thân, xì mủ					-		-
	Thán thư					-		-
Cây thanh long	Ruồi đục quả					-		-
	Rệp sáp					-		-
	Đốm nâu					-		-
Cây cao su	Bệnh phấn trắng					-		-
	Loét sọc mặt cạo					-		-
	Bệnh đốm lá					-		-

(Kèm theo Báo cáo số: / SNNMT-TTBVCL ngày /8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)

STT	Xã, phường, thị trấn	Kết quả thực hiện năm 2023				Kế hoạch 2024		Kết quả thực hiện năm 2024					Kết quả 2024 so với năm 2023 (+/-)			Tăng, giảm (+/-) NS so với đại trà	Đơn vị đầu tư (DN, huyện, khuyến nông, NTM...)	Hình thức hỗ (trợ giống, vật tư...)	Kế hoạch 2025			
		Số cánh đồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Cơ cấu giống	Số cánh đồng	Diện tích (ha)	Số cánh đồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Cơ cấu giống	Năng suất BQ đại trà (tạ/ha)	Số cánh đồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)				Vụ Đông xuân		Vụ Hè Thu	
																			Ha	số CĐ	Ha	số CĐ
I	Lúa	0	0,0		0	0	0,0	0,0	0,0		0		0	0,0		0,0	0	0	0	0	0,0	0
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
II	Lạc	-	-		0	0	0	0	0		0		0,0	0,0		0,0	0	0	0	0	0	0
1																						
2																						
3																						
III	Dưa Lưới				-				-	-	-						-	-	-	-	-	-
IV																						
	Dưa hấu	-	-			-	-	-	-	#DIV/0!			0,0	0,0	#DIV/0!	#####						
1																						
2																						
Tổng I+II+III		-	-	-	-	-	-	-	-		-		0,0	0,0		0,0	-	-	0	0	0	0

Phụ lục 12: TỔNG HỢP CÁC MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN, SẢN XUẤT THỦ NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: / SNNMT-TTBVCL ngày /8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)

STT	Cây trồng	Thôn, bản	Số mô hình thực hiện, trong	Quy mô (ha)	Địa điểm	Cơ cấu giống	Năng suất (tạ/ha)	Đơn vị triển khai	Ghi chú
I	Lúa		-	-	-	-			
	1								
	2								
	3								
									
II	Ngô		-	-	-	-		-	-
	1								
	2								
III	Lạc		-	-	-	-		-	-
	1								
	2								
IV	Rau		-	-					
V	Cây ăn quả								
	1								
	2								
									
VI	Cây khác								
									
Tổng I+II+III+IV+V...			-	-					